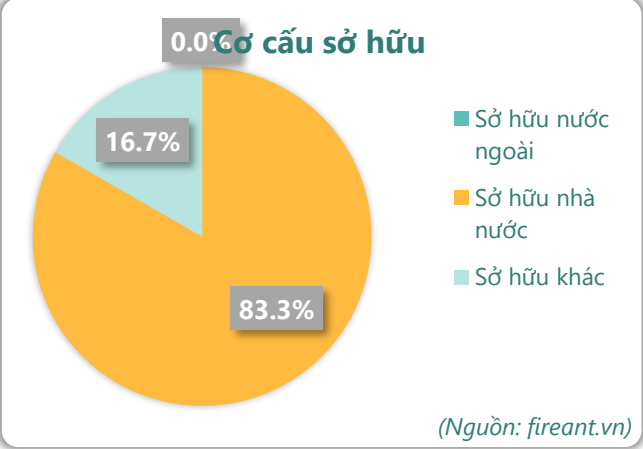
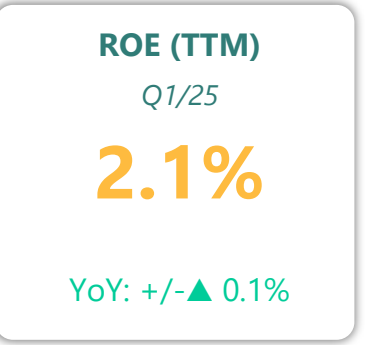
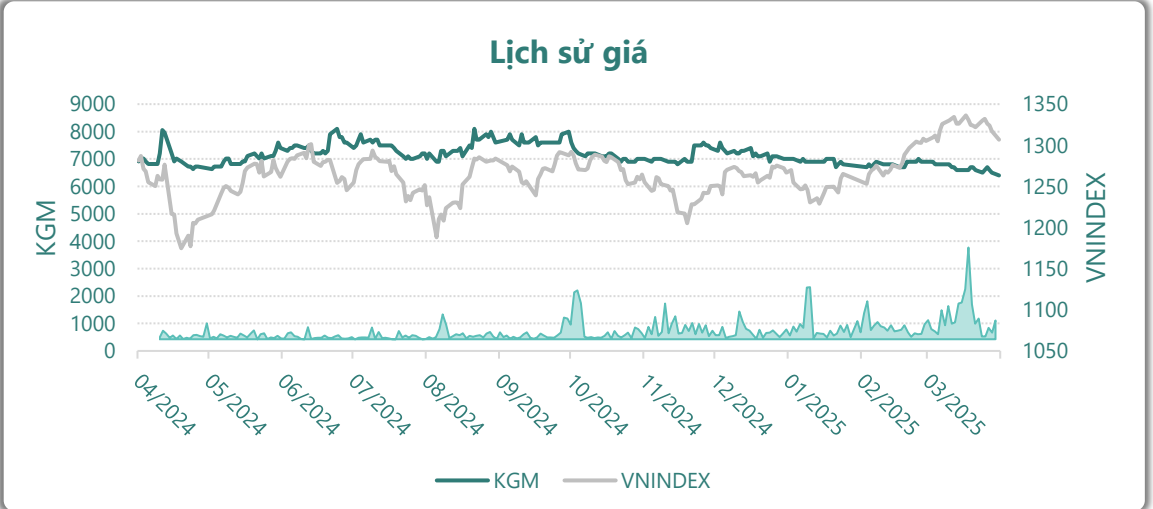
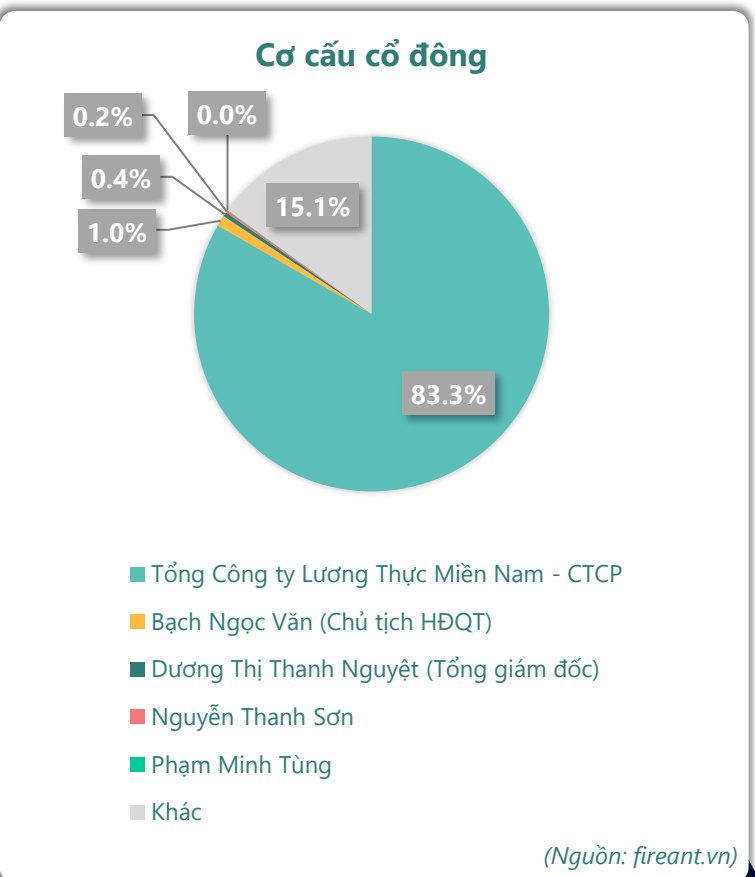


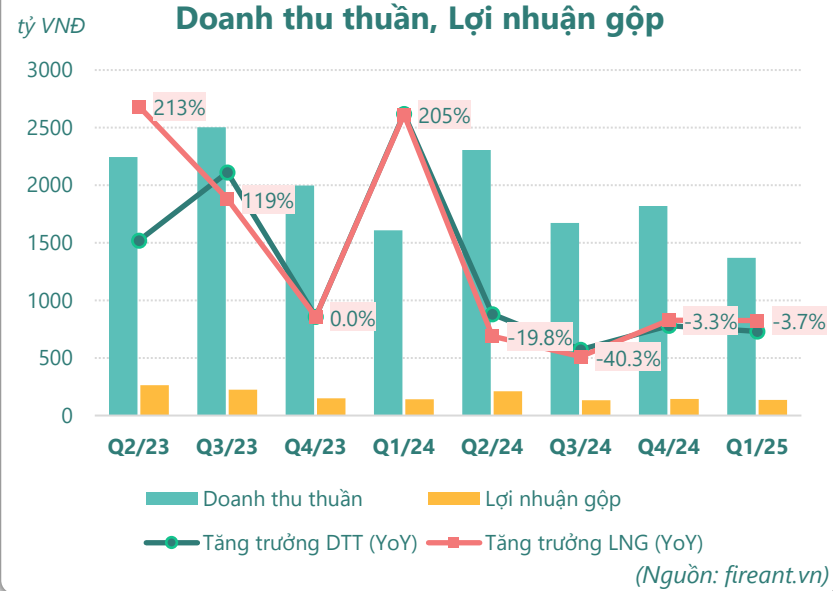
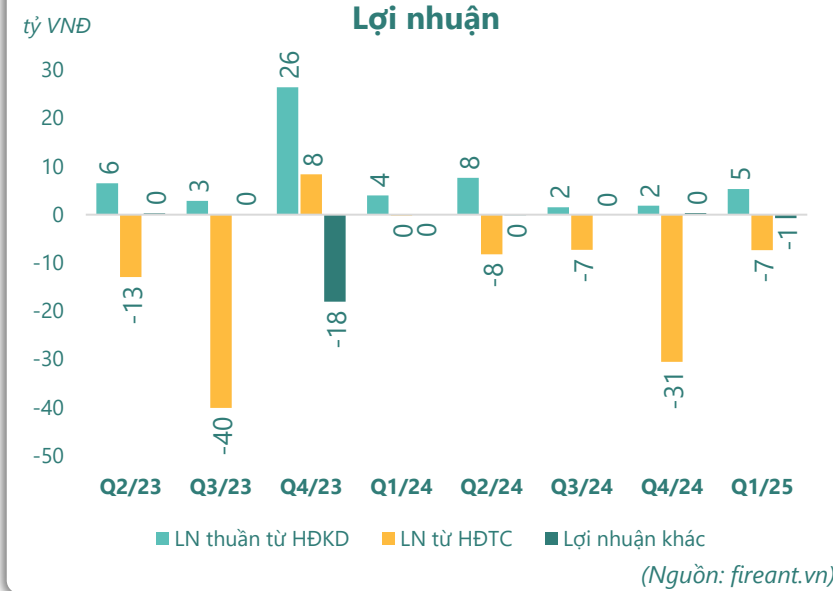
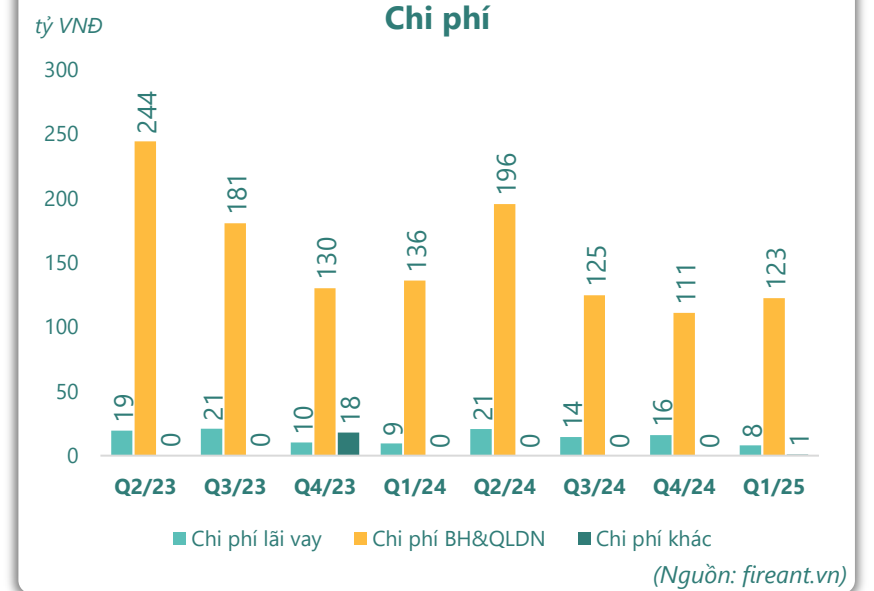
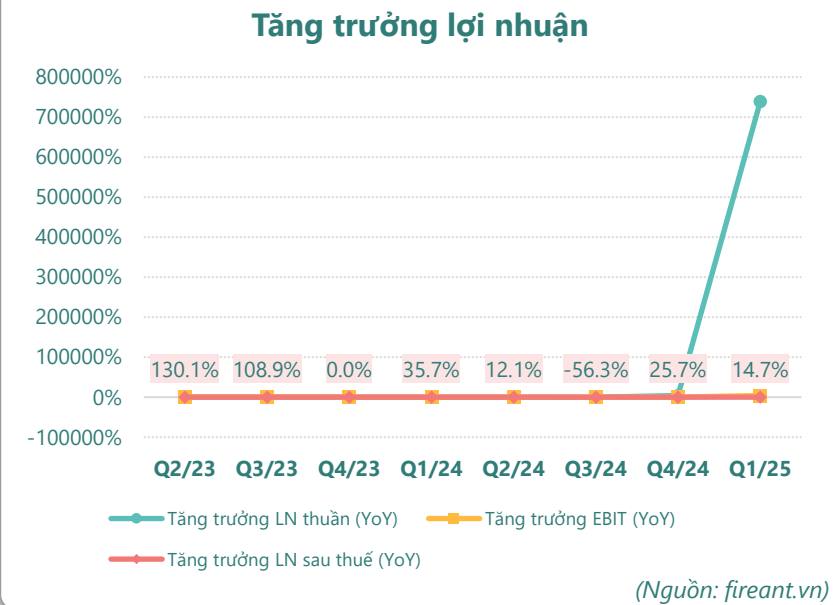
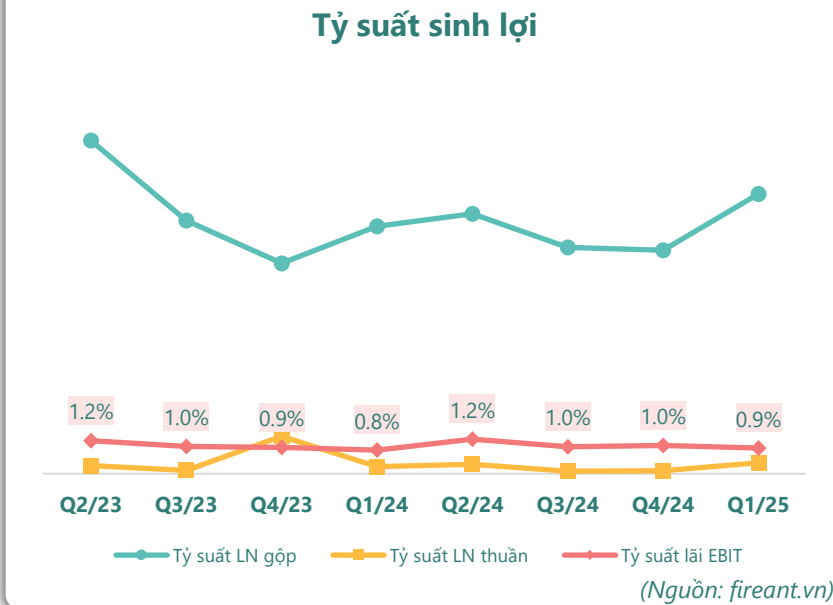
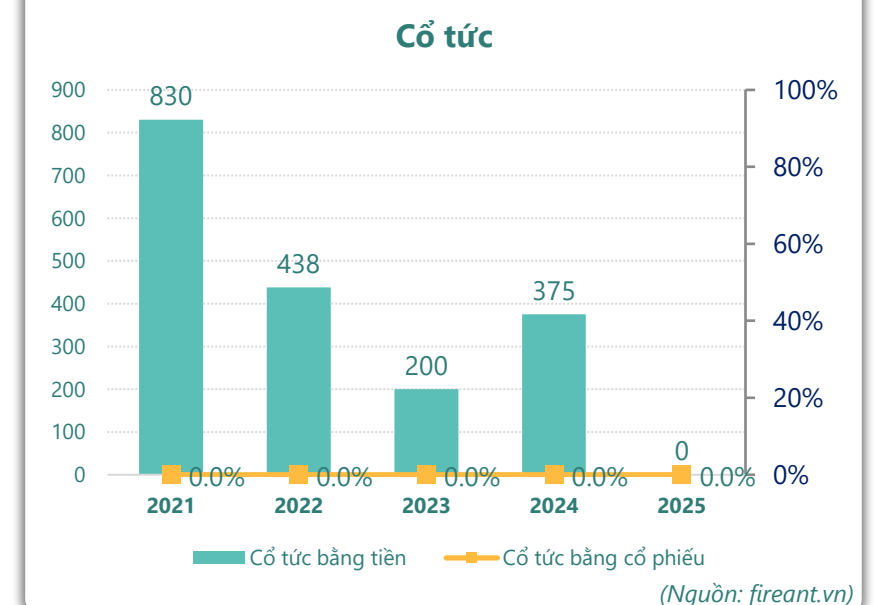
CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Ngày 31/03/2025	6,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	-9.9%	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	163
Số lượng CPLH (CP)	25,430,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.79
EPS	224
P/E	28.5



KẾT QUẢ KINH DOANH

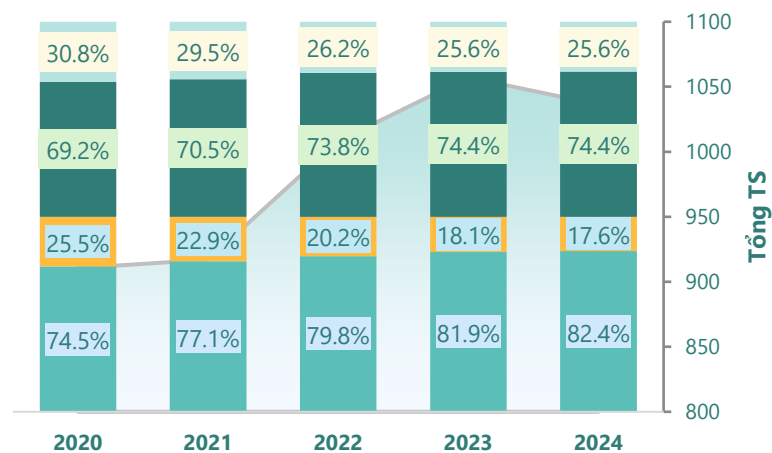




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

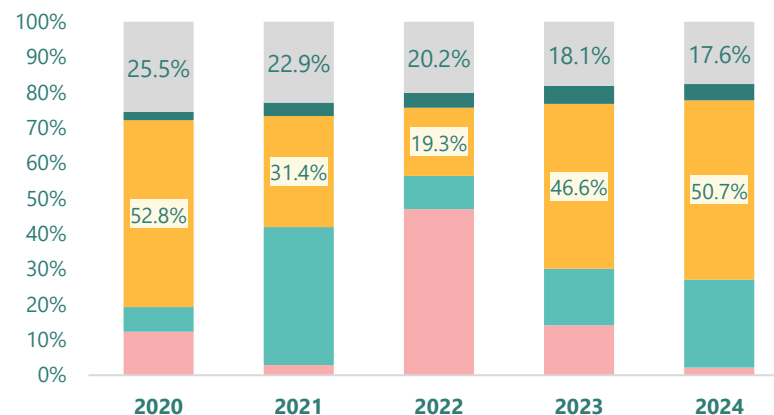
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

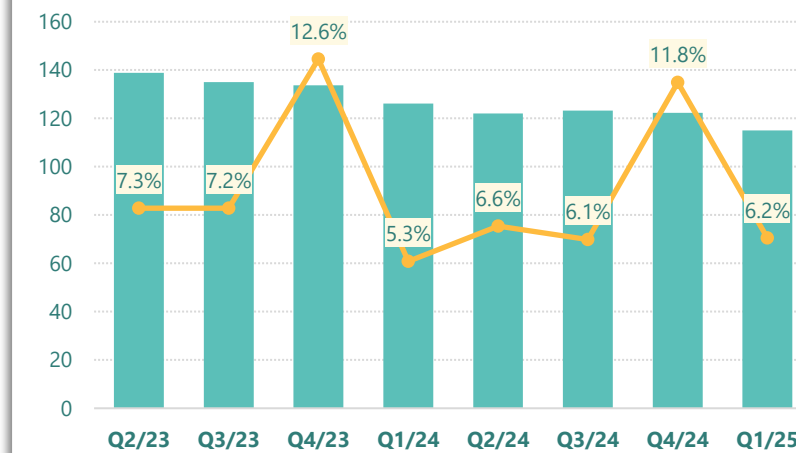


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

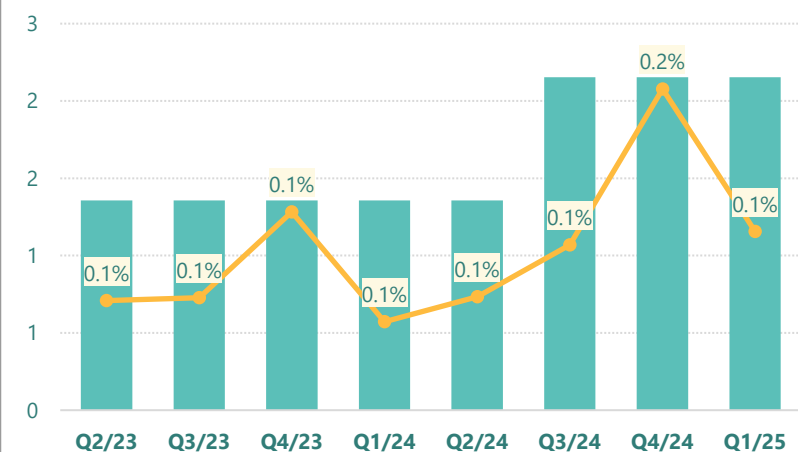


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

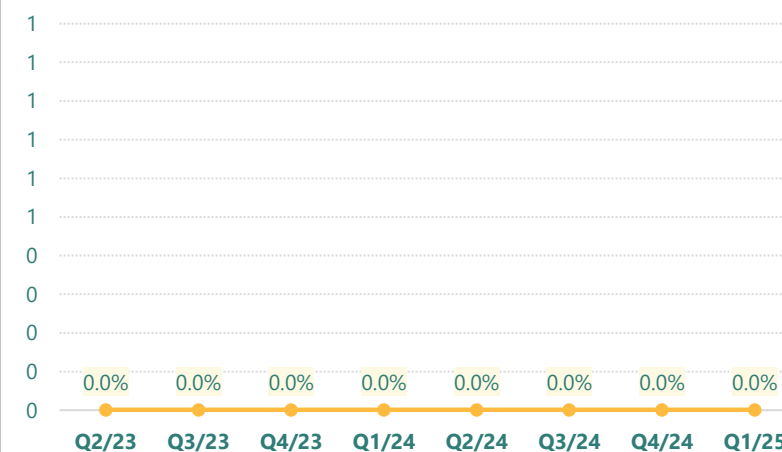


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

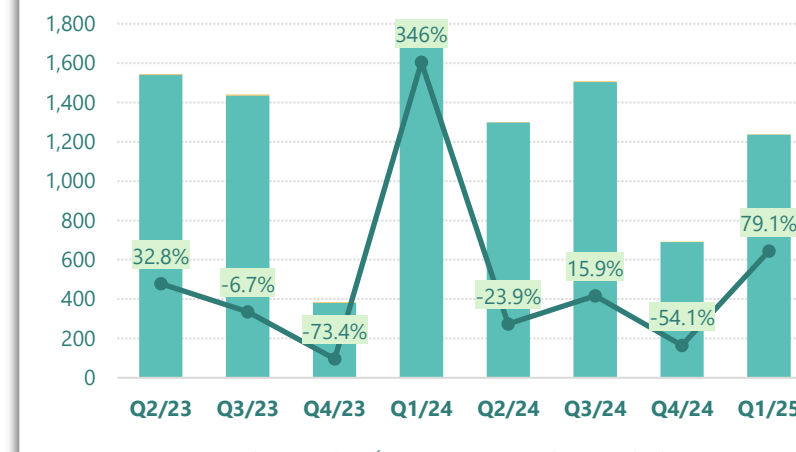


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



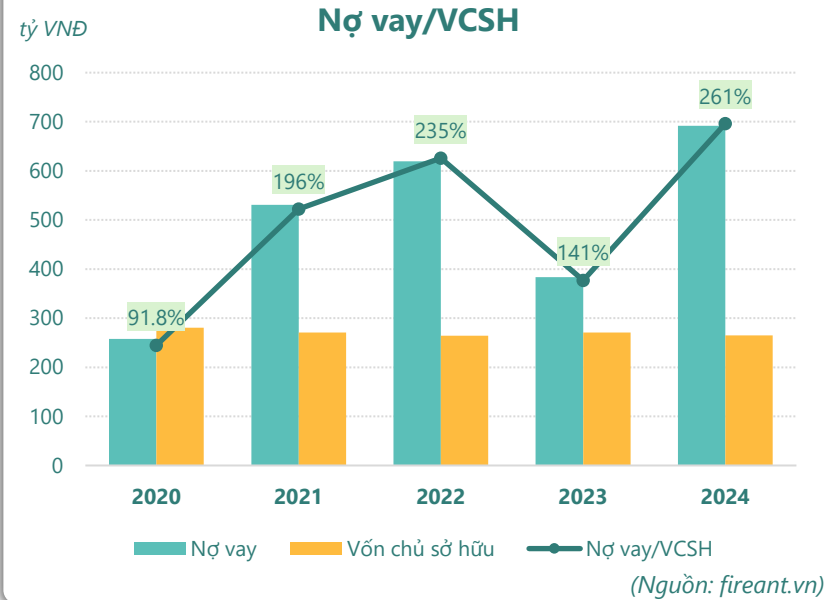
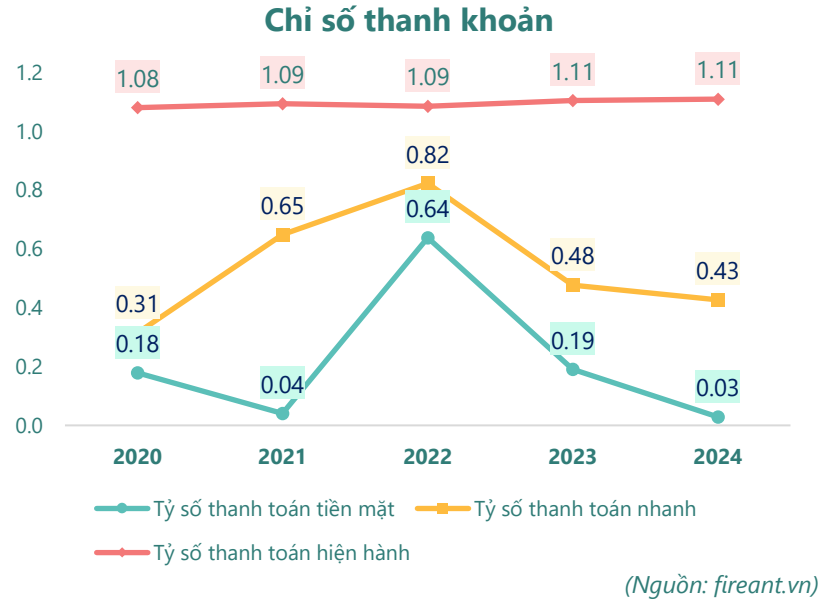
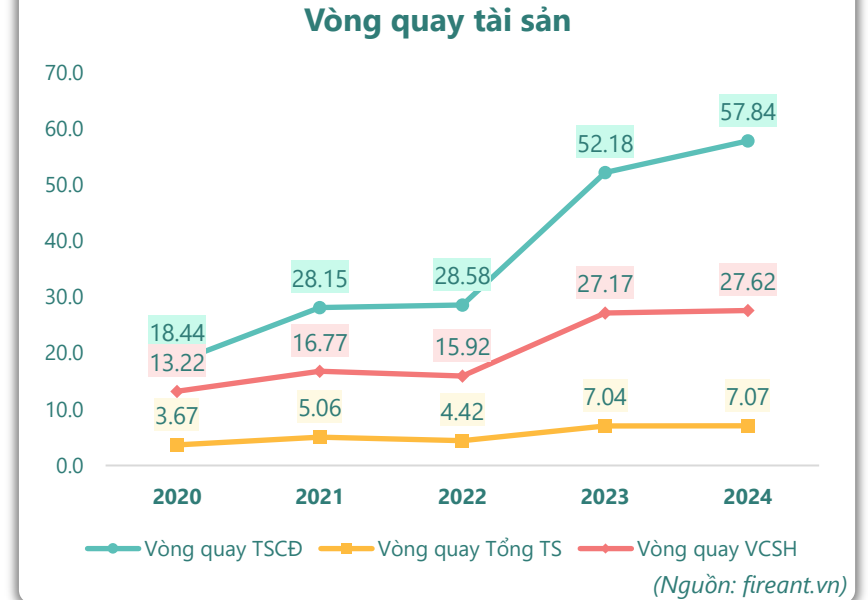
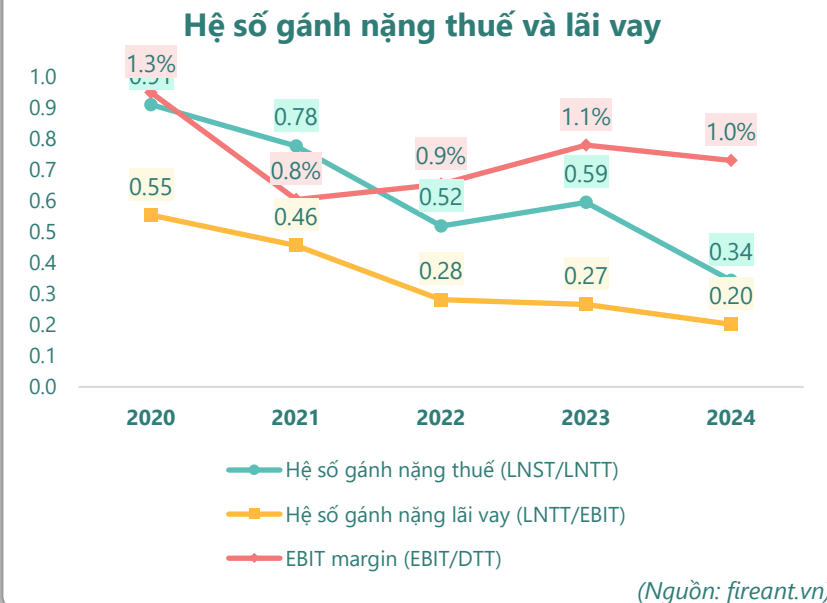
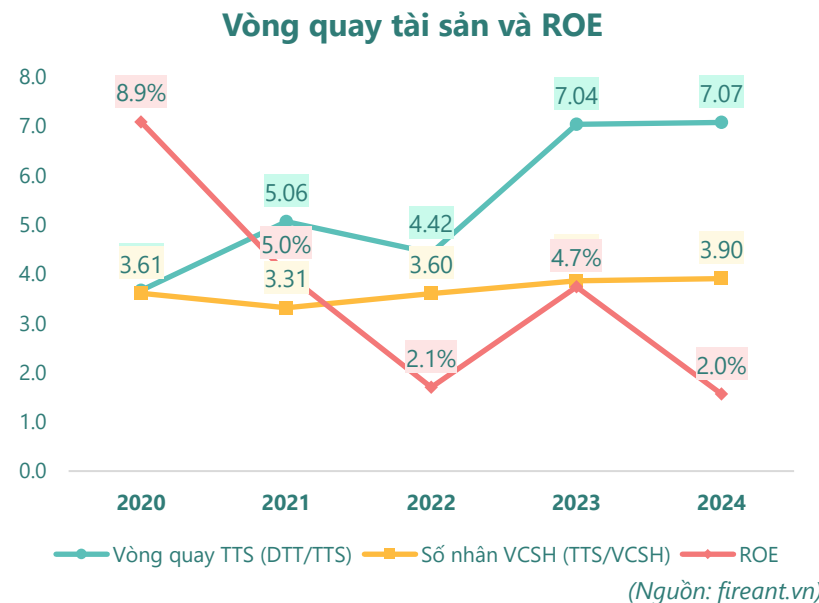
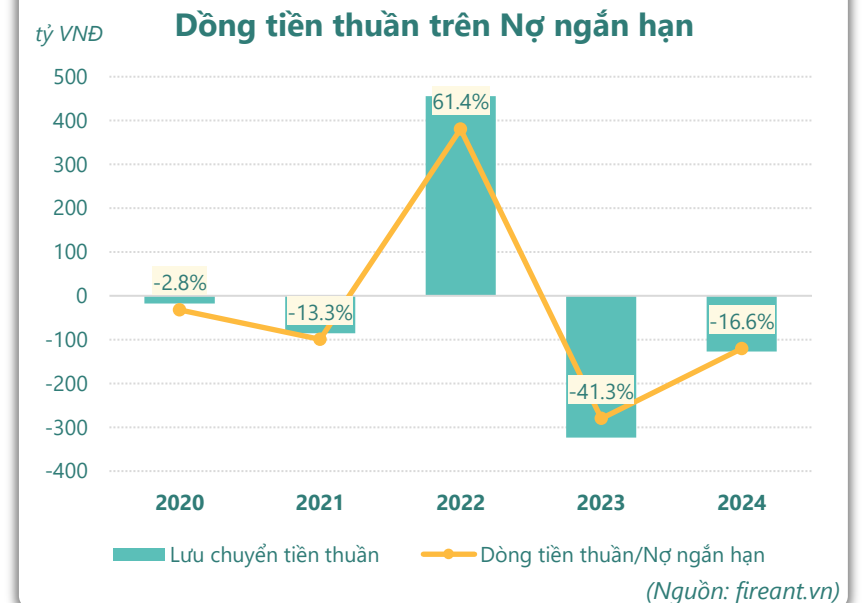
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,370	1,607	-14.7%	7,403	7,268	1.9%
Giá vốn hàng bán	1,235	1,467	-15.8%	6,774	6,586	2.9%
Lợi nhuận gộp	135	140	-3.4%	629	682	-7.7%
Doanh thu HĐTC	11.1	12.8	-13.5%	51.1	60.3	-15.3%
Chi phí TC	18.4	13.0	41.7%	97.3	108	-9.8%
Chi phí lãi vay	7.93	9.43	-15.9%	60.4	58.2	3.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	115	126	-9.1%	501	528	-5.0%
Chi phí QLDN	8.05	9.77	-17.6%	66.4	65.5	1.4%
LN thuần từ HĐKD	5.30	4.01	32.2%	15.1	40.8	-63.0%
Lợi nhuận khác	-0.73	-0.02	-3529%	0.19	-19.7	101%
LN trước thuế	4.58	3.99	14.7%	15.3	21.0	-27.4%
Lợi nhuận sau thuế	3.66	3.19	14.8%	5.23	12.5	-58.1%
LNST của CĐ cty mẹ	3.66	3.19	14.8%	5.23	12.5	-58.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,068	-1,389	475	-274	773	-414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.53	0.04	-2.06	-1.97	-0.37	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,031	1,323	-417	214	-828	539
Tiền đầu kỳ	115	149	83.1	139	77.1	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	34.4	-66.4	55.5	-61.5	-55.0	125
Ảnh hưởng tỷ giá	0.41	0.03	-0.03	-0.02	0.02	-0.05
Tiền cuối kỳ	149	83.1	139	77.1	22.1	147

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,864	1,036	79.9%
Tài sản ngắn hạn	1,696	854	98.6%
Tiền và tương đương tiền	147	22.1	566%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	280	259	8.3%
Hàng tồn kho	1,207	525	130%
Tài sản ngắn hạn khác	61.4	48.1	27.7%
Tài sản dài hạn	168	182	-7.7%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	115	122	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.15	2.15	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.1	57.9	-11.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,595	771	107%
Nợ ngắn hạn	1,594	769	107%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,237	690	79.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.0	19.2	24.7%
Nợ dài hạn	1.85	1.85	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.85	1.85	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	269	265	1.4%
Vốn chủ sở hữu	269	265	1.4%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

